

ĐỐI CHIẾU NGHĨA HÀM ẨN CỦA TỪ TƯỢNG THANH, TỪ TƯỢNG HÌNH MÔ TẢ TIẾNG CƯỜI, TRẠNG THÁI CƯỜI, TIẾNG KHÓC, TRẠNG THÁI KHÓC TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NHẬT

Nguyễn Thị Vĩnh Tú - Đào Thị Thùy Nhi

Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Nhật bản - Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Huế

Email: ntvintu@hufils.edu.vn

Tóm tắt: Từ tượng thanh và từ bắt chước có vai trò đặc thù trong ngôn ngữ, giúp thể hiện nét đặc sắc của từng ngôn ngữ trên thế giới, phản ánh tư duy địa phương, bản sắc văn hóa đặc sắc của mỗi quốc gia. Loại từ này giữ một vị trí quan trọng trong cả tiếng Nhật và tiếng Việt. Bài viết là kết quả khảo sát, so sánh ý nghĩa hàm ẩn của các từ tượng thanh, từ bắt chước miêu tả tiếng cười, trạng thái cười, trạng thái khóc trong tiếng Việt và tiếng Nhật qua hai tác phẩm văn học Việt Nam và Nhật Bản. Mục đích nhằm phát hiện và giải thích những điểm tương đồng, khác biệt và xu hướng sử dụng loại từ này trong cả hai văn bản, giúp người học tiếng Việt và tiếng Nhật hiểu sâu hơn về các từ này trong cả hai ngôn ngữ.

Từ khóa: Từ tượng thanh, từ bắt chước, tiếng cười, tiếng khóc, trạng thái cười, trạng thái khóc, ẩn ý.

Nhận bài: 10/6/2024; Biên tập: 12/6/2024; Phản biện: 14/6/2024; Duyệt đăng: 17/6/2024.

1. Đặt vấn đề

Từ tượng thanh, từ tượng hình là một công cụ hỗ trợ đắc lực cho quá trình giao tiếp một cách linh hoạt bởi vì lớp từ này được hình thành bởi mối tương quan giữa âm và nghĩa, chỉ với âm thanh ngôn ngữ, người tham gia giao tiếp có thể nhận thức một cách rõ ràng, tinh tế về thế giới tự nhiên và hiện thực. Đối với cùng một âm thanh tự nhiên, mỗi ngôn ngữ có các kiểu mô phỏng riêng, thông qua những phương tiện và quy tắc ngữ âm của mình. Tương tự, các hình ảnh, trạng thái của hiện thực khách quan cũng được miêu tả, tái hiện một cách sinh động thông qua khả năng biểu trưng của từ tượng hình. Từ tượng thanh và từ tượng hình được sử dụng rất nhiều trong giao tiếp, thơ ca, truyện tranh, các tác phẩm văn học... Đề tài “**Đối chiếu nghĩa hàm ẩn của từ tượng thanh, từ tượng hình mô tả tiếng cười, trạng thái cười, tiếng khóc và trạng thái khóc trong tiếng Việt và tiếng Nhật**” tập trung khảo sát hai nhóm từ này trong hai tác phẩm văn học “**Mắt biếc**” (Nguyễn Nhật Ánh, 2019) và “**Sonotoki wa karen i yoroshiku**” (Nếu gặp người ấy, cho tôi gửi lời chào) (Ichikawa Takuji, 2007) với mục đích thông qua các tác phẩm văn học để giới thiệu thêm về các từ tượng thanh, từ tượng hình, giải thích được ý nghĩa của các từ đó qua các ngữ cảnh cụ thể, từ đó giúp người học tiếng Nhật và tiếng Việt có hứng thú hơn với lớp từ này.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Các khái niệm cơ bản

2.1.1. Từ tượng thanh, từ tượng hình

Trong tiếng Việt, theo sách giáo khoa Ngữ văn 8 tập một (2011, tr.49), từ tượng thanh là “từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người”, từ tượng hình là “từ

gợi hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật”.

Trong tiếng Nhật, theo từ điển từ tượng thanh, từ tượng hình (Amanuma Yasushi, 1974), từ tượng thanh là những từ biểu thị bằng âm thanh những tiếng vang, tiếng nói phát ra một cách tự nhiên của con người hoặc sinh vật hay là chịu ảnh hưởng của các tác động bên ngoài, từ tượng hình là những từ biểu thị bằng âm thanh một cách tượng trưng, một cách biểu trưng các trạng thái của sự vật hiện tượng như là sinh vật của thế giới tự nhiên bao gồm con người, hoặc các đối tượng không phải là sinh vật, hoặc mô phỏng trạng thái, tình trạng của hiện tượng, sự thay đổi, hành động, động tác, sự phát triển.

2.1.2. Nghĩa hàm ẩn

Nghĩa hàm ẩn là “*nghĩa không có sẵn trong câu chữ, có tính gián tiếp, người nghe hay người đọc phải viện đến một sự suy luận nào đó mới hiểu được*” (Vũ Đức Nghiệu & Nguyễn Văn Hiệp, 2009).

2.2. Đối chiếu nghĩa hàm ẩn của nhóm từ tượng thanh, từ tượng hình mô tả tiếng cười, trạng thái cười, tiếng khóc, trạng thái khóc trong tiếng Việt và tiếng Nhật qua tác phẩm “**Mắt biếc**” và “**Sonotoki wa karen i yoroshiku**”.

Theo kết quả thống kê số từ và số lần xuất hiện của hai nhóm từ này ở tác phẩm “**Mắt biếc**” và khảo sát ý nghĩa của chúng trong “*Từ điển tiếng Việt*” (Hoàng Phê, 2019) và “*Sổ tay từ tượng thanh tượng hình tiếng Việt*” (Nguyễn Khánh Hà, 2016), khi mô tả tiếng cười và trạng thái cười, tác giả đã sử dụng 3 từ tượng thanh, từ tượng hình là “**khúc khích**” (4 lần), “**khanh khách**” (1 lần), “**ngặt nghèo**” (2 lần). Trong đó “**khúc khích**” (tiếng cười nhỏ và liên tiếp, biểu lộ sự thích thú riêng với nhau) có 1 nghĩa hàm ẩn “*mắc cỡ*”; “**ngặt nghèo**” ((*Cười*) đến nỗi *đầu cổ cũng nghiêng ngả theo nhịp cười, không sao nín*

nhịn được) có 2 lần có cùng nghĩa hàm ẩn “thể hiện sự khoái trá, thích thú”.

Ở nhóm từ mô tả tiếng khóc và trạng thái khóc, có 11 từ: “**khụt khịt**” (1 lần); “**nức nở**” (3 lần); “**rấm rứt**” (4 lần); “**sụt sịt**” (2 lần); “**sụt sùi**” (2 lần); “**thút thít**” (1 lần); “**long lanh**” (1 lần); “**mếu máo**” (3 lần); “**rom róm**” (3 lần); “**ròng ròng**” (1 lần); “**thốn thức**” (2 lần).

Trong các từ này, “**khụt khịt**” (Từ mô phỏng tiếng thở ra hít vào qua đường mũi khi bị tắc hay bị ngạt) có 1 nghĩa hàm ẩn “đang khóc”; “**long lanh**” (Có ánh sáng phản chiếu trên vật trong suốt, tạo vẻ sinh động) có 1 nghĩa hàm ẩn “biểu thị trạng thái khóc trong sự ngây thơ”; “**ròng ròng**” (Khóc thành những tiếng ngắt quãng như cố nén mà không được, do quá đau đớn, xúc động) có 1 nghĩa hàm ẩn “nước mắt rất nhiều, đau khổ nhưng vẫn chịu đựng”; “**rấm rứt**” (Tiếng khóc) nhỏ, khẽ, nhưng kéo dài mãi không dứt) có 2 nghĩa hàm ẩn là “có điều oan ức, không thể giải bày được bằng lời” và “thể hiện sự đau khổ”; “**sụt sịt**” (tiếng hít, thở, tiếng khóc khi mũi có nước) có 1 nghĩa hàm ẩn “ngập ngừng pha lẫn xúc động”; “**sụt sùi**” (tiếng khóc nhỏ kéo dài, vẻ ngậm ngùi như cố giấu, cố nén nỗi đau lòng) có 1 nghĩa hàm ẩn “muốn chia sẻ, tâm sự và cần sự cảm thông”; “**thút thít**” (tiếng khóc nhỏ và rời rạc, xen với tiếng xịt mũi) có 1 nghĩa hàm ẩn “có lỗi, đau lòng”; “**mếu máo**” ((Hình dáng miệng) bị méo xệch đi khi đang khóc hoặc sắp khóc, muốn khóc) có 2 nghĩa hàm ẩn “thể hiện sự tức tối” và “thể hiện sự sợ sệt do không quen”; “**rom róm**” ((Nước mắt, máu) mới ứa ra một ít trên bề mặt chưa đủ để chảy ra. (ý mức độ ít)) có 3 nghĩa hàm ẩn “có cảm giác tủi thân, buồn tủi”, “có cảm giác đau khổ”, “thể hiện sự xúc động”; “**thốn thức**” (Khóc thành những tiếng ngắt quãng như cố nén mà không được, do quá đau đớn, xúc động) có 1 nghĩa hàm ẩn “khóc thầm, không muốn để ai biết được là đang khóc”.

Khi thống kê số từ và số lần xuất hiện của hai nhóm từ này trong tác phẩm “**Sonotoki wa karen yoroshiku**” và khảo sát ý nghĩa của các từ này trong các từ điển: “*Từ điển từ tượng thanh, từ tượng hình*” (Asano Tsuruko & Kindaichi Haruhiko, 1978); “*Từ điển từ tượng thanh, từ tượng hình*” (Yamaguchi Nakami, 2015) và một từ điển online, có 13 từ mô tả tiếng cười và trạng thái cười là “**fufun**” (1 lần); “**ahaha**” (1 lần); “**kukku**” (1 lần); “**kusuri**” (4 lần); “**kerakera**” (2 lần); “**geragera**” (1 lần); “**fuun**” (1 lần); “**hehe**” (6 lần); “**hohho**” (1 lần); “**kyutto**” (3 lần); “**kusukusu**” (11 lần); “**nikkori**” (10 lần); “**niyari**” (5 lần).

Trong 13 từ này, “**fufun**” (Mô phỏng âm thanh hơi thở phát ra từ mũi 2, 3 lần trong khoảng cách ngắn) có 1 nghĩa hàm ẩn biểu thị “tiếng cười có sự đồng ý”; “**fuun**” (Âm thanh phát ra khi thể hiện sự quan tâm hoặc đang suy nghĩ) có 1 nghĩa hàm ẩn “tiếng cười do thể hiện sự bị

ấn”; “**kyutto**” (Trạng thái nén chặt, vắn chặt, thắt chặt) có 3 nghĩa hàm ẩn “kiểu cười hơi chế giễu”, “kiểu cười để che giấu nỗi đau”, “kiểu cười thể hiện sự đồng cảm”; “**kusuri**” (Mô phỏng tiếng cười như tiếng thổi nhẹ) có 4 nghĩa hàm ẩn “Biểu thị sự quan tâm”, “Biểu thị sự ngưỡng mộ”, “Biểu thị sự thích thú”, “Biểu thị sự thích thú, kích thích”; “**kerakera**” (Mô phỏng tiếng cười to, chói tai, thể hiện sự không lo lắng, không thận trọng) có 1 nghĩa hàm ẩn “thể hiện ý nghĩ chuyện không quan trọng lắm”; “**hehe**” (Mô phỏng tiếng cười khi chế giễu người khác) có 6 nghĩa hàm ẩn “kiểu cười đáp lễ, mang tính chất ngoại giao”, “Biểu thị sự xấu hổ”, “Biểu thị sự khoái chí”, “Biểu thị sự thân thiện”, “Biểu thị sự tiếc nuối, che giấu nỗi niềm muốn khóc”, “Biểu thị sự thân thiện”; “**kusukusu**” (Trạng thái cười thầm khi không thể kiềm chế. Đây là kiểu cười khi thấy vui vì những việc kì lạ, kéo dài liên tục) có 11 nghĩa hàm ẩn “Biểu thị sự quan tâm”, “Biểu thị sự thỏa mãn”, “Biểu thị sự thích thú khi thấy sự lúng túng của người khác, theo kiểu thân thiết” (2 lần), “Biểu thị sự quan tâm, tán đồng”, “Biểu thị sự thân mật”, “Biểu thị sự thích thú”, “Biểu thị sự khoái trá”, “Biểu thị sự ngạc nhiên”, “Biểu thị sự lúng túng”, “Biểu thị ý muốn nhờ vả”; “**nikkori**” (Trạng thái cười không thành tiếng với vẻ rất vui) có 9 nghĩa hàm ẩn “Biểu thị nụ cười có tính chất xã giao”, “Biểu thị sự tinh nghịch” (3 lần), “Biểu thị cảm giác sung sướng, tự hào”, “Biểu thị sự quan tâm”, “Biểu thị nụ cười mang tính chất xã giao, mới gặp lần đầu”, “Biểu thị sự triu mến”, “Biểu thị sự đồng cảm”; “**niyari**” (Trạng thái cười nhẹ không thành tiếng gây cảm giác khó chịu. Thường được sử dụng trong trường hợp tỏ ý thỏa mãn vì đã đạt được kế hoạch) có 5 nghĩa hàm ẩn “Biểu thị sự thỏa mãn, không có cảm giác khó chịu”, “Biểu thị cảm giác băng khuâng, tự cười một mình”, “Biểu thị sự thích thú xem lẫn sự chế giễu, không có ý khó chịu”, “Biểu thị sự sung sướng”, “Biểu thị sự sung sướng, vì đã thỏa mãn trí tò mò”.

Khi mô tả tiếng khóc và trạng thái khóc, tác phẩm sử dụng 5 từ “**ogya**” (1 lần); “**sun**” (1 lần); “**poroporo**” (1 lần); “**bishobisho**” (1 lần); “**kokuri**” (1 lần). Trong 5 từ này, “**sun**” (Mô phỏng âm thanh phát ra khi đồng ý, gật đầu nhẹ) có 1 nghĩa hàm ẩn “Biểu thị trạng thái sắp khóc”; “**bishobisho**” (Trạng thái ướt đầm nước) có 1 nghĩa hàm ẩn “Biểu thị trạng thái nước mắt rất nhiều”; “**kokuri**” (Trạng thái khi nuốt nước vào trong) có 1 nghĩa hàm ẩn “Biểu thị sự giấu giếm khi khóc nội tâm”. Ngoài ra, “**poroporo**” (Trạng thái nước mắt liên tục chảy ra) có nghĩa hàm ẩn “Biểu thị cảm giác kim nén lâu ngày đã được giải phóng”.

Như vậy, kết quả tần suất xuất hiện của nhóm từ tượng thanh, từ tượng hình mô tả tiếng cười, khóc và trạng thái cười, khóc xuất hiện trong hai tác phẩm “**Mắt**

biếc” và “Sonotoki wa karen yoroshiku” được thống kê ở bảng sau:

	“Mắt biếc”				“Sonotoki wa karen yoroshiku”			
	Số từ	Tỉ lệ %	Số lần	Tỉ lệ %	Số từ	Tỉ lệ %	Số lần	Tỉ lệ %
Cười + Khóc	14		30		18		52	
Cười	3	21.4	7	23.3	13	72.2	47	90.4
Khóc	11	78.8	23	76.7	5	27.8	5	9.6
Cười có nghĩa hàm ẩn	2/3	66.7	3/7	42.9	9/13	69.2	41/47	87.2
Cười được sử dụng lặp lại với nhiều nghĩa hàm ẩn khác nhau	1/2	50	2/3	66.7	6/9	66.7	38/41	92.7
Khóc có nghĩa hàm ẩn	10/11	90.9	14/23	60.9	4/5	80	4/5	80
Khóc được sử dụng lặp lại với nhiều nghĩa hàm ẩn khác nhau	3/10	30	7/14	50	0	0	0	0
Các từ có nghĩa gốc không mô phỏng tiếng cười, gọi tả trạng thái cười	0	0	0	0	3/13	23.1	5/47	20.6
Các từ có nghĩa gốc không mô phỏng tiếng khóc, gọi tả trạng thái khóc	3/11	27.3	3/23	13	3/5	60	3/5	60

Ghi chú: (Cười): Từ tượng thanh, từ tượng hình mô tả tiếng cười trạng thái cười

(Khóc): Từ tượng thanh, từ tượng hình mô tả tiếng khóc trạng thái khóc

2.3. Điểm tương đồng và dị biệt

2.3.1. Điểm tương đồng

- Ở cả hai tác phẩm đều có những từ tượng thanh, từ tượng hình mô tả tiếng cười, tiếng khóc, trạng thái cười, trạng thái khóc có những nghĩa hàm ẩn (trong tiếng Việt cười có 2/3 từ (66.7%), khóc có 10/11 từ (90.9%), trong tiếng Nhật cười có 9/13 từ (69.2%), khóc có 4/5 từ (80%)). Có thể thấy rằng tỉ lệ các từ có nghĩa hàm ẩn trong cả hai tác phẩm khá cao.

- Bên cạnh đó, ở cả hai tác phẩm cũng có những từ có nghĩa gốc không mô tả tiếng khóc hoặc trạng thái khóc nhưng lại có nghĩa hàm ẩn mô tả tiếng khóc hoặc trạng thái khóc (trong tiếng Việt có 3 từ, trong tiếng Nhật có 3 từ).

- Ngoài ra, trong cả hai tác phẩm đều có những từ mô tả tiếng cười, trạng thái cười được sử dụng lặp lại với nhiều nghĩa hàm ẩn khác nhau (tiếng Việt có 1 từ, tiếng Nhật có 6 từ).

Chính vì vậy, có thể nhận định hai nhóm từ này được sử dụng rất linh hoạt, phong phú về ý nghĩa, biểu thị được nhiều ý nghĩa khác nhau trong hai ngôn ngữ tùy vào ngữ cảnh được sử dụng.

2.3.2. Điểm dị biệt

- Các từ mô tả tiếng khóc, trạng thái khóc được lặp lại với nhiều nghĩa hàm ẩn khác nhau trong hai tác phẩm có khuynh hướng trái ngược nhau. Trong tác phẩm tiếng Việt có 3 từ, nhưng trong tác phẩm tiếng Nhật không có

từ nào, như vậy có thể hiểu các từ mô tả tiếng khóc, trạng thái khóc trong tiếng Việt được sử dụng linh hoạt

hơn trong tiếng Nhật. Trong khi đó ở nhóm từ mô tả tiếng cười, trạng thái cười, trong tác phẩm tiếng Việt có 1 từ, tiếng Nhật có 6 từ, như thế các từ mô tả tiếng cười, trạng thái cười trong tiếng Nhật được sử dụng linh hoạt hơn trong tiếng Việt.

- Cả hai tác phẩm đều có nội dung thể hiện nỗi buồn. Trong tác phẩm tiếng Việt, có 3 từ mô tả tiếng cười, trạng thái cười và 11 từ mô tả tiếng khóc, trạng thái khóc. Nhưng trong tác phẩm tiếng Nhật thì ngược lại, có 13 từ mô tả tiếng cười, trạng thái cười và 5 từ mô tả tiếng khóc, trạng thái khóc. Qua đó, có thể thấy khuynh hướng sử dụng các nhóm từ này trong hai tác phẩm trái ngược nhau. Tác phẩm tiếng Việt sử dụng nhiều từ tượng thanh, từ tượng hình mô tả tiếng khóc, trạng thái khóc và ít từ mô tả tiếng cười, trạng thái

cười. Ngược lại, tác phẩm tiếng Nhật sử dụng các từ tượng thanh, từ tượng hình mô tả tiếng cười, trạng thái cười nhiều hơn so với tiếng khóc, trạng thái khóc.

- Bên cạnh đó, ở nhóm từ mô tả tiếng khóc, trạng thái khóc được sử dụng lặp lại với nhiều nghĩa hàm ẩn khác nhau, trong tác phẩm tiếng Việt có 3 từ với 7 lần lặp lại, trong tác phẩm tiếng Nhật không sử dụng từ nào. Mặt khác, ở nhóm có nghĩa gốc không mô tả tiếng cười, trạng thái cười, trong tác phẩm tiếng Nhật có sử dụng 3 từ với 5 lần lặp lại, trong tác phẩm tiếng Việt không sử dụng từ nào.

Từ các kết quả đối chiếu như trên, có thể nhận thấy tác giả người Nhật có sự chú ý và tập trung mô tả hành động cười nhiều hơn hành động khóc, ngược lại tác giả người Việt chú ý tập trung mô tả hành động khóc nhiều hơn hành động cười. Từ đó có thể nhận thấy các nhân vật người Việt biểu hiện tình cảm, cảm xúc thoải mái, ít bị ràng buộc. Tác phẩm có nội dung buồn nên các nhân vật có thể thể hiện nỗi buồn thông qua hành động khóc, chính vì thế có nhiều từ tượng thanh, từ tượng hình mô tả tiếng khóc, hành động khóc đã được sử dụng. Ngược lại, các nhân vật người Nhật có khuynh hướng biểu hiện các tình cảm, cảm xúc tích cực, vui vẻ ra ngoài, và kìm nén những cảm xúc tiêu cực ở trong lòng. Tác phẩm có nội dung buồn, nhưng các từ mô tả tiếng cười, hành động cười nhiều hơn rất nhiều so với tiếng khóc, hành động khóc. Hiện tượng này có thể lý giải được một nét văn hoá tiêu biểu của người Nhật, đó là sự tinh tế, tế nhị, sự để tâm đến cảm giác của những người chung quanh của người Nhật. Người Nhật thường có khuynh hướng kìm nén, kiểm chế những hành động của bản thân có thể “làm phiền” đến người khác.

3. Kết luận

Bài viết này có thể một phần giúp người học tiếng Việt, tiếng Nhật khơi gợi sự hứng thú đối với việc tìm hiểu về từ tượng thanh, từ tượng hình thông qua việc đọc tác phẩm văn học tiếng Việt và tiếng Nhật, hiểu được các nghĩa hàm ẩn thông qua các ngữ cảnh cụ thể, nhờ đó khi tham gia giao tiếp, người học sẽ tự tin hơn khi lựa chọn sử dụng các từ này trong các tình huống giao tiếp. Người dạy tiếng Việt, tiếng Nhật có thể lồng ghép các trích đoạn của các tác phẩm văn học vào giờ dạy, thông qua các trích đoạn đó có thể cung cấp thêm các từ tượng thanh, từ tượng hình và các ý nghĩa, khuynh hướng sử dụng chúng trong tiếng Việt, tiếng Nhật, nhờ vậy người học có thể hiểu sâu hơn về các yếu tố văn hoá, tâm lý, đặc điểm biểu hiện cảm xúc, tình cảm của người Việt và người Nhật, để tạo thêm hứng thú và động lực cho người học tiếng Việt, tiếng Nhật đồng thời giúp họ khắc phục tâm lý e ngại khi sử dụng từ tượng thanh, từ tượng hình trong giao tiếp.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Nguyễn Nhật Ánh (2019). *Mắt biếc*. TP. Hồ Chí Minh: NXB Trẻ.
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2003). *Sách giáo khoa Ngữ văn 8, tập một*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
- [3]. Nguyễn Khánh Hà (2016). *Sổ tay từ tượng thanh tượng hình tiếng Việt (dành cho học sinh)*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia.
- [4]. Vũ Đức Nghiệu & Nguyễn Văn Hiệp (2009). *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia
- [5]. Hoàng Phê (2019). *Từ điển tiếng Việt*. TP. Hồ Chí Minh: NXB Hồng Đức.
- [6]. Asano Tsuruko & Kindaichi Haruhiko (1978). *Từ điển từ tượng thanh - từ tượng hình*. Tokyo: Kadokawashoten.
- [7]. Amanuma Yasushi (1974). *Từ điển từ tượng thanh - từ tượng hình*. Tokyo: Tokyodoshuppan.
- [8]. Ichikawa Takuji (2007). *Sonotoki wa karen i yoroshiku*. Tokyo: Shougakukanbunko.
- [9]. Yamaguchi Nakami (2015). *Từ điển từ tượng thanh, từ tượng hình*. Tokyo: Kodanshagakujutubunko.
- [10]. <https://www.webl.io.jp/>

COMPARING THE IMPLICIT MEANINGS OF ONOMATOPOEIA AND PICTOGRAPHIC WORDS DESCRIBING LAUGHTER, LAUGHING STATE, CRYING, AND CRYING STATE IN VIETNAMESE AND JAPANESE

Nguyen Thi Vinh Tu - Dao Thi Thuy Nhi

Faculty of Japanese Language and Culture, University of Foreign Languages, Hue University
Email: ntvintu@hufflis.edu.vn

Abstract: Onomatopoeic and mimetic words play a unique role in languages, helping to express the distinctive characteristics of each language around the world, reflecting the unique local thinking, and the unique cultural identity of each country. This category of words holds a significant position in both Japanese and Vietnamese. Today's article is the result of a survey and comparison of the implicit meanings of onomatopoeic and mimetic words describing laughter, the state of laughing, crying, and the state of crying in Vietnamese and Japanese through two literary works from Vietnam and Japan. The aim is to discover and explain the similarities, differences, and tendencies in the use of this category of words in both texts, to help the learners of Vietnamese and Japanese gain a deeper understanding of these words in both languages.

Keywords: Onomatopoeic words, mimetic words, laughter, crying, state of laughing, state of crying, implicit meanings.